

THÔNG BÁO
Kết quả điểm vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức
vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai
hình thức xét tuyển theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP và Nghị định số
115/2020/NĐ-CP, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ

Hội đồng tuyển dụng viên chức thông báo kết quả điểm vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức, hình thức xét tuyển theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Kết quả điểm vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức, hình thức xét tuyển theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*)

Kết quả điểm vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức, hình thức xét tuyển theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và môi trường Hà Tĩnh (www.sonnmt.hatinh.gov) và niêm yết tại trụ sở Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Thí sinh nào có kiến nghị, thắc mắc gửi về Văn phòng Đăng ký đất đai trong ngày 09/02/2026, (*qua bà Thái Thị Thanh Thủy, Phó chủ tịch Hội đồng tuyển dụng; SĐT: 0917598868*).

Hội đồng tuyển dụng viên chức thông báo đến các thí sinh dự tuyển được biết./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT (b/c);
- Website Sở NN&MT;
- NY công khai tại trụ sở;
- Thí sinh dự tuyển;
- Lưu: VT, HSTD.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

Lê Quốc Hùng
Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ ĐIỂM VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2024/NĐ-CP
(Kèm theo thông báo số /TB-HĐTD ngày /02/2026)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
I.	Vị trí việc làm: Địa chính viên							
1.	Nguyễn Thị Mai Thương	03/02/1995	01	02	78,5		78,5	
II.	Vị trí việc làm: Chuyên viên về Hành chính - Văn phòng							
1.	Nguyễn Thị Hải	21/03/2000	01	03	15		15	

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ ĐIỂM VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 115/2020/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 85/2023/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo thông báo số /TB-HĐTD ngày /02/2026)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
I.	Vị trí việc làm: Địa chính viên							
1.	Phan Hoài An	05/05/1989	01	12	82		82	
2.	Nguyễn Lê Đức Anh	19/05/1996	02	13	70,5		70,5	
3.	Nguyễn Đức Anh	12/11/1989	03					Vắng thi
4.	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/02/2002	04	02	63,75		63,75	
5.	Nguyễn Tuấn Anh	26/10/1992	05	11	60,25		60,25	
6.	Nguyễn Đình Cường	06/09/1985	06	16	63,13		63,13	
7.	Nguyễn Thị Nam Chi	04/08/1991	07	28	77		77	
8.	Nguyễn Văn Chung	05/09/1988	08	14	75,5	5	80,5	
9.	Lê Nguyễn Ngọc Diệp	04/10/2001	09	10	75		75	
10.	Hồ Thị Kim Dung	03/06/1983	10	93	78,5		78,5	
11.	Vũ Thị Thuỳ Dung	02/05/2000	11	37	7		7	
12.	Đậu Đức Dũng	10/09/1993	12	32	11,5		11,5	
13.	Võ Trí Dũng	04/09/1983	13	69	60,25	5	65,25	
14.	Trương Viết Dũng	05/09/1987	14	17	80		80	
15.	Lê Mỹ Duyên	01/06/1997	15					Vắng thi
16.	Thái Thuỳ Dương	26/03/2001	16	84	79		79	
17.	Phan Thị Giang	15/01/1993	17	66	57,75		57,75	
18.	Lê Thị Thu Hà	16/11/1999	18	34	78		78	
19.	Trịnh Thị Hồng Hải	15/09/2002	19	19	65,5		65,5	
20.	Nguyễn Văn Hải	08/12/1996	20	20	78,5		78,5	
21.	Thái Thị Bích Hạnh	23/09/1988	21					Vắng thi
22.	Đặng Thái Bảo Hân	26/03/2003	22	80	78,5		78,5	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
23.	Nguyễn Thị Thuý Hiền	22/06/2001	23	100	75,5		75,5	
24.	Trần Minh Hiếu	02/11/1995	24	48	76		76	
25.	Phan Thanh Hiếu	20/10/1988	25					Vắng thi
26.	Đinh Thị Việt Hoa	07/08/1987	26	31	74,5	5	79,5	
27.	Đặng Thị Hoà	24/04/1992	27					Vắng thi
28.	Võ Minh Hoàng	05/04/1997	28	23	9,5		9,5	
29.	Trần Nam Hồng	20/09/2002	29	38	16		16	
30.	Nguyễn Hữu Đoàn Huy	08/10/1993	30	85	3,5		3,5	
31.	Võ Thị Thanh Huyền	04/07/1996	31	15	78		78	
32.	Cù Thị Huyền	23/05/1990	32	62	74,5		74,5	
33.	Lê Thị Huyền	02/09/1991	33	65	78,5		78,5	
34.	Trần Thị Huyền	22/07/1998	34	30	30		30	
35.	Cao Thị Thu Hương	02/09/1996	35	51	81		81	
36.	Phan Thị Bích Hường	20/10/1986	36	47	80,5		80,5	
37.	Phan Nhật Linh	06/01/2000	37	45	70,75		70,75	
38.	Nguyễn Thị Phương Linh	30/05/2000	38	53	63,25		63,25	
39.	Nguyễn Thị Linh	16/10/1996	39	43	82,5		82,5	
40.	Hồ Sỹ Lực	06/07/1992	40	95	75,5		75,5	
41.	Bùi Danh Lưu	18/02/1996	41	61	69,25		69,25	
42.	Nguyễn Thị Khánh Ly	27/07/1988	42	05	78		78	
43.	Vũ Thị Ngọc Mai	14/08/1989	43	03	81,25		81,25	
44.	Trần Văn Minh	22/12/1987	44					Vắng thi
45.	Phan Hồng Nghĩa	02/11/1995	45	06	79,5		79,5	
46.	Phạm Thị Cẩm Oanh	30/09/1997	46	71	4,5		4,5	
47.	Đặng Quốc Phong	20/04/1989	47	88	71,5		71,5	
48.	Trần Thanh Phong	20/07/1986	48	73	34,5		34,5	
49.	Phạm Đình Phúc	16/10/1998	49	07	71		71	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
50.	Hoàng Thị Hồng Phương	24/10/2000	50	09	75,5		75,5	
51.	Hà Thị Linh Phương	06/01/1995	51			5		Vắng thi
52.	Bùi Anh Quân	16/08/1994	52					Vắng thi
53.	Nguyễn Văn Quân	03/10/1997	53	58	80,5		80,5	
54.	Nguyễn Đức Quý	08/06/1982	54	29	12	5	17	
55.	Trần Hoàng Sơn	16/01/1999	55	56	61,5		61,5	
56.	Nguyễn Khắc Thám	20/04/1994	56	99	71,25		71,25	
57.	Nguyễn Văn Thanh	16/12/2000	57					Vắng thi
58.	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/06/1996	58	89	11		11	
59.	Nguyễn Hữu Thắng	25/04/1981	59	63	73		73	
60.	Lê Xuân Thìn	01/06/1976	60					Vắng thi
61.	Nguyễn Thị Kim Thoa	24/06/1996	61	39	79,25		79,25	
62.	Nguyễn Thị Thuỷ	05/04/1987	62	77	78		78	
63.	Trần Thị Anh Thư	31/10/2001	63	08	65,25		65,25	
64.	Lê Thị Thương	03/03/1994	64	98	23		23	
65.	Hồ Trần Thuỷ Tiên	20/06/2000	65	01	72,75		72,75	
66.	Phạm Đức Toàn	05/01/1991	66	21	78,5		78,5	
67.	Thái Nữ Nguyệt Tú	21/10/1996	67	75	22,5		22,5	
68.	Bùi Anh Tuấn	01/12/1991	68	70	75		75	
69.	Võ Thị Huyền Trang	20/02/1993	69	78	64,75		64,75	
70.	Trần Thị Hoài Trinh	10/01/1998	70	72	9		9	
71.	Hoàng Đình Văn	16/07/1976	71	54	15,25		15,25	
72.	Lâm Thị Thảo Vân	27/02/2001	72	04	64,75		64,75	
73.	Phạm Thị Vân	20/06/1992	73					Vắng thi
74.	Nguyễn Thế Vũ	13/08/1992	74					Vắng thi
75.	Lê Thị Hải Yến	16/04/1988	75	74	77,5		77,5	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
II.	Vị trí việc làm: Chuyên viên về Hành chính - Văn phòng							
1.	Nguyễn Thị Trâm Anh	20/10/1995	01	45	73		73	
2.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	18/10/1999	02	07	65		65	
3.	Lê Tuấn Bách	06/05/2000	03	11	55,75		55,75	
4.	Nguyễn Đình Ngọc Bảo	25/10/2002	04	04	10		10	
5.	Lưu Thái Bảo	02/12/2003	05	08	9,5		9,5	
6.	Phạm Thị Thanh Bình	05/12/2001	06	57	7,5		7,5	
7.	Trần Thanh Bình	17/01/1993	07	23	31,5		31,5	
8.	Phạm Thị Bình	05/04/2002	08					Vắng thi
9.	Trần Lê Mạnh Cường	26/08/1997	09	61	66,25		66,25	
10.	Nguyễn Văn Cường	17/08/1983	10	03	7,5		7,5	
11.	Trần Thị Linh Chi	02/02/2003	11	29	10,25		10,25	
12.	Vũ Thị Thuỳ Dung	02/05/2000	12					Vắng thi
13.	Trần Thị Duyên	04/09/1994	13	63	70		70	
14.	Phan Ngọc Hà Giang	28/10/2003	14	24	2		2	
15.	Nguyễn Thuỳ Hương Giang	18/09/1993	15	04	17,5		17,5	
16.	Phan Thị Giang	15/01/1993	16					Vắng thi
17.	Đậu Hương Hà	03/11/2003	17					Vắng thi
18.	Phạm Thị Ngân Hà	13/08/1991	18	49	75,5		75,5	
19.	Lương Thị Việt Hà	23/04/1994	19	19	21		21	
20.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	18/09/2002	20	72	3,5		3,5	
21.	Đặng Thái Bảo Hân	26/03/2003	21					Vắng thi
22.	Đào Thị Hiền	10/10/1990	22	35	11		11	
23.	Nguyễn Thị Thu Hiền	30/05/2002	23	60	10		10	
24.	Nguyễn Thị Phước Hoa	27/02/1985	24					Vắng thi
25.	Đinh Thị Việt Hoa	07/08/1987	25			5		Vắng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
								thi
26.	Hoàng Thị Hoài	10/08/1995	26	38	21,5		21,5	
27.	Lương Thị Hoài	24/07/2000	27					Vắng thi
28.	Phan Thị Hợp	01/11/1998	28	18	14		14	
29.	Hoàng Thị Diệu Huế	20/05/1989	29	47	43,5		43,5	
30.	Cù Thị Huyền	23/05/1990	30					Vắng thi
31.	Lê Thị Huyền	05/11/2003	31	06	18		18	
32.	Cao Thị Thu Hương	02/09/1996	32					Vắng thi
33.	Nguyễn Bá Khởi	30/04/1999	33					Vắng thi
34.	Đậu Hải Lê	28/01/1994	34					Vắng thi
35.	Nguyễn Diệu Linh	20/06/1997	35	33	16,5		16,5	
36.	Lê Mai Huyền Linh	29/10/2003	36	34	25		25	
37.	Phan Thị Mỹ Linh	21/02/1997	37					Vắng thi
38.	Nguyễn Thị Khánh Linh	13/03/1997	38	22	20		20	
39.	Võ Khánh Linh	10/08/2001	39					Vắng thi
40.	Nguyễn Thị Linh	16/10/1996	40					Vắng thi
41.	Ngô Thuỳ Linh	16/09/1999	41	71	36,5		36,5	
42.	Nguyễn Thị Mỹ	08/07/1996	42	52	73		73	
43.	Lê Hồng Nga	08/07/1986	43					Vắng thi
44.	Tô Thị Ngân	17/02/2002	44	66	18		18	
45.	Đường Thuý Ngân	20/02/1999	45	05	80,5		80,5	
46.	Nguyễn Thị Nhàn	18/03/1993	46	15	27		27	
47.	Hồ Hà Phương	01/12/1999	47	12	75,25		75,25	
48.	Trần Hà Phương	18/01/1999	48	59	78		78	
49.	Nguyễn Minh Phương	11/09/1997	49	67	73		73	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
50.	Nguyễn Thị Phương	08/03/1985	50	50	71,75		71,75	
51.	Mai Anh Quân	15/06/2002	51	37	5		5	
52.	Bùi Thị Tâm	16/11/1991	52					Vắng thi
53.	Nguyễn Tất Hoàng Thạch	18/09/1997	53	39	0	5	5	
54.	Nguyễn Đức Thành	27/09/2002	54	61	60,5		60,5	
55.	Nguyễn Trọng Thành	24/06/2001	55	31	15	5	20	
56.	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/05/1990	56					Vắng thi
57.	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/06/1996	57					Vắng thi
58.	Nguyễn Thị Hồng Thắm	26/03/1990	58					Vắng thi
59.	Phan Công Thắng	09/01/2003	59					Vắng thi
60.	Nguyễn Thị Kim Thoa	24/06/1996	60					Vắng thi
61.	Lê Thị Thơ	02/09/1992	61	43	73,25		73,25	
62.	Nguyễn Thị Thuỷ	05/04/1987	62					Vắng thi
63.	Nguyễn Thị Diệu Thuý	06/08/1995	63					Vắng thi
64.	Thái Thị Thương	01/08/1989	64	13	17,5		17,5	
65.	Lê Thị Hà Trang	02/03/2002	65					Vắng thi
66.	Nguyễn Thị Trang	18/05/1993	66	66	36		36	
67.	Trần Thị Hoài Trinh	10/01/1998	67	70	29		29	
68.	Trần Tố Uyên	18/01/2000	68	55	73,5		73,5	
69.	Nguyễn Thị Hải Yến	06/02/2001	69	74	34,5		34,5	
70.	Phạm Thị Yến	23/08/1994	70	64	19,5		19,5	
III.	Vị trí việc làm: Kế toán viên							
1.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	18/10/1999	01					Vắng thi
2.	Bùi Thị Diệp	06/09/1996	02					Vắng thi

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Mã đề	Điểm vấn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
3.	Hoàng Thị Diệu Huế	20/05/1989	03	26	10		10	
4.	Nguyễn Thị Huyền Linh	20/09/2002	04	01	11		11	
5.	Phan Thị Mỹ Linh	21/02/1997	05	20	80,5		80,5	
6.	Trần Thị Mỹ Linh	12/10/2002	06					Vắng thi
7.	Nguyễn Thị Như Mỹ	23/06/1998	07	05	77,5	5	82,5	
8.	Lê Hoài Ngân	17/01/2003	08					Vắng thi
9.	Dương Thanh Ngọc	01/01/1999	09					Vắng thi
10.	Nguyễn Thị Nhàn	18/03/1993	10	08	27,5		27,5	
11.	Trần Hà Phương	18/01/1999	11					Vắng thi
12.	Trần Thị Thu Thảo	10/08/2001	12	02	75		75	
13.	Trần Thị Thu	07/09/1994	13					Vắng thi
14.	Nguyễn Thị Huyền Trâm	22/09/1995	14	06	4		4	
15.	Đào Thị Thảo Trinh	23/04/2002	15	23	70		70	
IV.	Vị trí việc làm: Lưu trữ viên							
1.	Nguyễn Thị Lâm Oanh	24/11/1996	01	02	78		78	